

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 3, Điều 6, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 16 tháng 6 năm 2026 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 88/2026/TLST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2026;

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1.

Địa chỉ: Tầng A và tầng B Tòa nhà S, số A P, phường S, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền của ông Hàn Ngọc V là: Ông Trần Nhật H – Chức vụ: Giám đốc khối mạng lưới kinh doanh ngân hàng bán lẻ (theo Giấy ủy quyền số 354768.25 ngày 25/11/2025 của Ngân hàng TMCP Q1)

Đại diện theo ủy quyền của ông Trần Nhật H là: Ông Phạm Thanh H1 - chức vụ: Giám đốc thu hồi nợ trực tiếp và xử lý nợ V1 – Vùng Bắc Trung B (theo Giấy ủy quyền số 377332.25 ngày 25/11/2025 của Ngân hàng TMCP Q1).

Người được ủy quyền lại: Các ông/bà: ông Phạm Văn K; ông Lê Nguyễn Hữu T; ông Lê Đức T1; ông Trương Võ Văn Q; ông Đặng Phước Đ và ông Phạm Bá T2 – Chức vụ: Cán bộ Ngân hàng TMCP Q1 (theo Giấy ủy quyền số 397571.25 ngày 12/12/2025 của Ngân hàng TMCP Q1).

Địa chỉ: Số I Đ, phường P, thành phố H.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Phong D, sinh năm 1987, căn cước công dân số: 046087011087 và bà Dương Thị C, sinh năm 1990, căn cước công dân số: 046190008293.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố H, phường D, thành phố H.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về số tiền còn nợ và phương thức thanh toán:

Ông Nguyễn Phong D và bà Dương Thị C công nhận có nợ của Ngân hàng TMCP Q1 số tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 5410667.23 ngày 20/9/2023; Hợp đồng tín dụng số 2851817.23 ngày 20/9/2023; Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 2851817(1).23 ngày 20/9/2023; Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 5410667(1).23 ngày 20/9/2023; Số tiền tạm tính đến hết ngày 16/6/2026 là 3.214.818.248 đồng (Ba tỷ hai trăm mười bốn triệu tám trăm mười tám nghìn hai trăm bốn mươi tám đồng), trong đó nợ gốc: 2.900.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 113.777.847 đồng, nợ lãi quá hạn: 201.040.401 đồng.

Các bên đương sự thỏa thuận ông Nguyễn Phong D và bà Dương Thị C có nghĩa vụ trả hết số tiền 3.214.818.248 đồng (Ba tỷ hai trăm mười bốn triệu tám trăm mười tám nghìn hai trăm bốn mươi tám đồng) cho Ngân hàng TMCP Q1 và khoản tiền lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết kể từ ngày 17/6/2026 cho đến khi trả hết toàn bộ số nợ vào thời điểm Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật.

2.2. Về việc xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp ông Nguyễn Phong D và bà Dương Thị C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng TMCP Q1 thì Ngân hàng TMCP Q1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay là:

- Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 9283489.23 ký ngày 19/12/2023 giữa các bên (tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CY 879167 tại địa chỉ Thôn B, xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thôn B, xã P, thành phố H); số vào sổ cấp giấy CS 01942 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh T cấp ngày 26/8/2021 cho bà Võ Thị Mỹ L, ngày 04/12/2023 chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Phong D và bà Dương Thị C). Tài sản thế chấp đã được Đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P vào ngày 20/12/2023.

- Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1398689.23 ký ngày 25/10/2023 giữa các bên (tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AM 080587 tại địa chỉ Thôn H, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là tổ dân phố H, phường D, thành phố H); số vào sổ cấp giấy H00834 do UBND huyện P cấp ngày 15/8/2008 cho ông Nguyễn Phong B1 và bà Nguyễn Thị V2, ngày 18/10/2023 chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Phong D và bà Dương Thị C). Tài sản thế chấp đã được Đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H vào ngày 25/10/2023.

Trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ thanh toán số tiền còn nợ, ông **Nguyễn Phong D** và bà **Dương Thị C** có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho **Ngân hàng TMCP Q1** đến khi hết nợ.

2.3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Các bên đương sự thỏa thuận ông **Nguyễn Phong D** và bà **Dương Thị C** phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do **Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1** đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nên ông **Nguyễn Phong D** và bà **Dương Thị C** phải có nghĩa vụ trả lại cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1** số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án khi Tòa án tiến hành hòa giải trước khi mở phiên tòa nên chỉ phải chịu 50% án phí, cụ thể số tiền án phí của số tiền tranh chấp 3.214.818.248 đồng là 48.148.182 đồng, làm tròn thành 48.148.000 đồng (Bốn mươi tám triệu một trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Các đương sự thỏa thuận bị đơn là ông **Nguyễn Phong D** và bà **Dương Thị C** có trách nhiệm chịu toàn bộ án phí.

Ngân hàng TMCP Q1 không phải chịu án phí nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 45.689.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000461 ngày 13/02/2026 của Thi hành án dân sự **thành phố H.**

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND Khu vực 1 - Huế;
- THADS thành phố Huế;
- Phòng THADS Khu vực 1- Huế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu DS.

THẨM PHÁN

Lê Vũ Tiến